

CẤU TRÚC GIẢ ĐỊNH



Cấu trúc giả định

- **Subjunctive structures** (cấu trúc giả định) hay **Subjunctive mood** (thức giả định) được dùng để nói về những tình huống không có thật.

Ví dụ như khi nói về những điều có thể xảy ra, mong muốn xảy ra hoặc nói về những tưởng tượng.

e.g.:

+ I wish I had some cheese. (Tôi ước gì tôi có một ít phô mát.)

+ I insist that you turn off the radio. (Tôi yêu cầu bạn tắt đài đi.)

- Cấu trúc này chỉ dùng với *một số động từ, tính từ và một số cụm từ nhất định*.

- Động từ trong cấu trúc giả định không được chia theo thì và hòa hợp với chủ ngữ

mà được chia theo quy tắc nhất định. Cụ thể như sau:

+ Không có "s" sau động từ chia với ngôi thứ 3 số ít, thay vào đó dùng động từ nguyên thể không **to**.

e.g.: It is essential that every child have the same educational opportunities. (Mọi trẻ em cần có cơ hội được giáo dục như nhau.)

+ Quá khứ của *to be* chia là *were* với tất cả các ngôi. (Trong câu điều kiện loại 2 và câu ước cho hiện tại).

e.g.: I wish it were Sunday. (Tớ ước gì hôm nay là Chủ Nhật.)

+ Động từ chia ở dạng quá khứ nhưng lại nói về hiện tại.

e.g.: It's time we left. (Đã tới lúc chúng ta đi về rồi.)

Cấu trúc giả định với một số động từ

1. **S1 + V1 + that + S2 + V2 (nguyên thể)**

Động từ **V1** cần chia ở thì phù hợp và hòa hợp với chủ ngữ.

- Dùng để nói một người muốn người khác làm gì.

e.g.: They demanded that he leave at once. (Họ yêu cầu anh ta rời khỏi ngay lập tức.)

Ta nhận thấy chủ ngữ của *leave* là đại từ số ít *he* nhưng *leave* lại không hề có **s** ở cuối.

- Những động từ dùng trong cấu trúc này (**V1**): *insist* , *recommend* , *suggest* , *prefer* , *demand* , *advise* , *ask* ...

- Cấu trúc này được sử dụng trong văn phong trang trọng.

- Động từ trong mệnh đề *that* không chia ở dạng số ít hay dạng quá khứ mà được chia ở dạng nguyên thể không *to* trong tất cả các trường hợp.

Chú ý: Chúng ta có thể thay động từ nguyên thể không *to* bằng *should* + *V* trong cấu trúc giả định với lời yêu cầu.

S1 + V1 + that + S2 + V2 (nguyên thể) (1)

= S1 + V1 + that + S2 + should + V2 (2)

Cấu trúc (**2**) kém trang trọng hơn cấu trúc (**1**)

e.g.: They demanded that he should leave. (Họ yêu cầu rằng anh ta nên rời khỏi.)

2. It + be + adj + that + S + V (nguyên thể)

Động từ **be** cần chia ở thì phù hợp và hòa hợp với chủ ngữ.

- Dùng để thể hiện sự cần thiết ai đó phải làm gì.

e.g.: It's necessary that we bring our raincoats. (= It's necessary for us to bring our raincoats.) (Việc chúng ta mang áo mưa là cần thiết.)

- Những tính từ dùng trong cấu trúc này là những tính từ chỉ sự cần thiết, bắt buộc như: *necessary* , *important* , *vital* , *essential* , *obligatory* , *advisable* , *urgent* ...

- Ở vị trí của các tính từ có thể dùng dạng PII (quá khứ phân từ) của các động từ dùng trong cấu trúc thứ nhất (xem phần cấu trúc giả định sau động từ ở phía trên).

e.g.: It was suggested that Bill take the exam. (Bill được gợi ý nên dự kì thi.)

- Có thể thay động từ nguyên thể trong cấu trúc trên bằng **should + V**

e.g.: It was suggested that Bill should take the exam. (Bill được khuyên rằng cậu ấy nên dự kì thi.)

Cấu trúc giả định với WOULD RATHER

Cấu trúc: S1 + would rather + S2 + V-ed

→ Ai đó muốn người khác làm gì, đôi khi nó có ý nghĩa như một lời yêu cầu trang trọng. Có thể thay *would rather* bằng *would prefer*.

e.g.: Will you put your bag on the scales?

= I'd rather you put your bag on the scales. (Xin ngài hãy vui lòng đặt túi của ngài lên bàn cân.)

I'd prefer you didn't smoke here. (Anh làm ơn đừng hút thuốc ở đây.)

Chú ý:

Các cấu trúc với *would rather*

1. S + would rather + V/ not V

→ Sự lựa chọn ở thời điểm hiện tại, trong trường hợp này *would rather* = *want to*

e.g.: I'd rather be a singer. (Tôi muốn làm ca sĩ.)

2. S1 + would rather + S2 + V-ed

→ Lời yêu cầu trang trọng

e.g.: I would rather you stopped talking. (Tôi yêu cầu bạn không nói chuyện nữa.)

3. S + would rather + have PII.

→ Điều ước về một sự việc đã xảy ra trong quá khứ, khi đó *would rather* và động từ phân từ hai có cùng chủ ngữ.

e.g.: I'd rather have lived in France than England. (Tôi thích sống ở Pháp hơn là ở Anh.)

4. S1 + would rather + S2 + had PII.

→ Điều ước về một sự việc đã xảy ra trong quá khứ, **S1 ≠ S2**.

e.g.: I'd rather you had told me everything. (Tôi ước gì bạn đã kể cho tôi nghe mọi thứ.)

Cấu trúc giả định với *It's time*

Cấu trúc:

It's time + S + V-ed.

It's time + S + were + V-ing.

→ Đã đến lúc ai đó phải làm gì.

Động từ trong hai cấu trúc trên mặc dù chia ở quá khứ và quá khứ tiếp diễn nhưng lại nói về những hành động ở hiện tại.

e.g.: It's time we went to school because we are late. (Đã tới lúc tới trường rồi vì chúng ta đã bị muộn.)

→ *Go* được chia ở quá khứ là *went* nhưng không có nghĩa hành động này đã xảy ra trong quá khứ.

Chú ý:

- Hãy so sánh với cấu trúc: **It's time + for sb + to do sth.**

e.g.: It's time for us to go to school. (Đã đến lúc chúng ta phải đi tới trường.)

→ Dùng cấu trúc này khi ai đó vẫn có đủ thời gian để thực hiện hành động.

- Có thể dùng: *It's high time./ It's about time ...*

e.g.: It's high time you went to bed. (Đã tới giờ đi ngủ rồi.)

As if/As though

As if/ As though: như là, như thể là

Sau *as if/ as though* là một mệnh đề. Sự việc nêu trong mệnh đề đó có thể xảy ra hoặc không xảy ra.

TH1: Sự việc nêu trong mệnh đề sau *As if/ As though* không có thật.

Áp dụng quy tắc lùi một thì.

e.g.: He talks to his dog as if it understood him. (Anh ấy nói chuyện với con chó như thể là nó hiểu anh ấy nói gì.) (*In fact it doesn't understand.*)

→ Động từ trong mệnh đề sau *as if* được chia ở dạng quá khứ vì nó nói đến một sự việc không có thật ở hiện tại.

e.g.: He talks as if he had seen UFOs with his own eyes. (Anh ấy nói như là anh ấy đã tận mắt nhìn thấy UFOs.) (*In fact he didn't see it.*)

→ Động từ trong mệnh đề sau *as if* chia ở quá khứ hoàn thành vì nó nói đến một sự việc không có thật ở quá khứ.

Trong trường hợp này các câu chứa "as if/as though" chính là các câu giả định.

TH2: Sự việc nêu trong mệnh đề sau *As if/ As though* có thể xảy ra.

Khi đó động từ trong mệnh đề sau *as if/ as though* chia bình thường theo thì thích hợp.

e.g.:

+ It looks as if it's going to rain. There are black clouds overhead. (Trông như là trời sắp mưa. Có rất nhiều mây đen ở trên đầu.)

+ You look as if you had a bad night. (Có vẻ như là cậu đã có một đêm rất tệ.)

→ Những câu chứa *as if/ as though* trong trường hợp này không phải là cấu trúc giả định.

Các cấu trúc giả định khác

1. I/ He/ She/ It + were sau *if* và *wish* cũng là cấu trúc giả định.

(Xem lại bài học về câu điều kiện và câu ước)

e.g.: If I were you, I should take a day off. (Nếu tôi là cậu, tôi sẽ xin nghỉ một ngày.)

2. Cấu trúc giả định trong những cụm có sẵn.

e.g.:

+ Long live the Queen! (Nữ Hoàng muôn năm!)

+ God bless you! (Chúa phù hộ cho bạn!)

→ Mặc dù chủ ngữ là ngôi thứ 3 số ít nhưng động từ không có đuôi "s".